

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM**
Số: 34/2021/CBTT-SSV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---o0o---

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Tp Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
Mã chứng khoán: không có
Trụ sở chính: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 6299 8000 Fax: 028 6299 4232
Người thực hiện công bố thông tin: Ông HAN BOKHEE – Chủ tịch Hội đồng thành viên.
Địa chỉ: Phòng 2201, Lầu 22, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại (Cơ quan): 028 6299 8000 Fax: 028 62994232
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:
Thay đổi Điều lệ Công ty.

Địa chỉ trang thông tin điện tử đăng tải toàn bộ báo cáo:
<https://shinhansec.com.vn/vi/tin-tuc-shinhan/cong-bo-thong-tin.html>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 27 tháng 12 năm 2021

Đại diện tổ chức
Ký thay Chủ tịch Hội đồng Thành viên



HAN BOKHEE

Chủ tịch Hội đồng thành viên

ĐIỀU LỆ

của

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM**

2021



MỤC LỤC

CHƯƠNG I	QUY ĐỊNH CHUNG	1
Điều 1.	Giải thích thuật ngữ -----	1
Điều 2.	Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động -----	2
Điều 3.	Người đại diện theo pháp luật -----	2
Điều 4.	Phạm vi hoạt động kinh doanh -----	3
Điều 5.	Mục tiêu hoạt động -----	3
Điều 6.	Nguyên tắc hoạt động -----	4
Chương II	VỐN ĐIỀU LỆ, CHỦ SỞ HỮU -----	5
Mục 1	VỐN ĐIỀU LỆ -----	5
Điều 7.	Vốn điều lệ -----	5
Điều 8.	Thay đổi vốn điều lệ -----	5
Điều 9.	Chuyển nhượng vốn điều lệ -----	6
Mục 2	CHỦ SỞ HỮU -----	6
Điều 10.	Thông tin về Chủ sở hữu -----	6
Điều 11.	Quyền của chủ sở hữu của Công ty -----	6
Điều 12.	Nghĩa vụ của Chủ sở hữu -----	7
Chương III	CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CÔNG TY -----	7
Điều 13.	Mô hình cơ cấu tổ chức quản lý Công ty -----	8
Mục 1	HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN -----	8
Điều 14.	Hội đồng thành viên -----	8
Điều 15.	Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng thành viên -----	8
Điều 16.	Chủ tịch Hội đồng thành viên -----	9
Điều 17.	Cuộc họp Hội đồng thành viên -----	9
Điều 19.	Thông qua quyết định của Hội đồng thành viên -----	10
Điều 20.	Hiệu lực của Nghị quyết/quyết định của Hội đồng thành viên -----	11
Điều 21.	Biên bản họp Hội đồng thành viên -----	11
Điều 22.	Bộ phận Kiểm toán nội bộ -----	11
Mục 2	BAN TỔNG GIÁM ĐỐC -----	12
Điều 23.	Ban Tổng Giám đốc -----	12
Điều 24.	Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ -----	13
Điều 25.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc -----	14
Điều 26.	Bộ phận Quản trị rủi ro -----	14
Điều 27.	Bộ phận Kiểm soát nội bộ -----	15
Chương IV	NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN	16
Điều 28.	Năm tài chính -----	16
Điều 29.	Chế độ kế toán -----	16
Điều 30.	Kiểm toán -----	16
Chương V	BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN -----	17

Điều 31.	Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý -----	17
Điều 32.	Báo cáo thường niên -----	17
Điều 33.	Công bố thông tin-----	17
Điều 34.	Nguyên tắc phân chia lợi nhuận-----	17
Điều 35.	Xử lý lỗ trong kinh doanh-----	18
Chương VI	TỔ CHỨC LẠI, QUY ĐỊNH VỀ GIẢI THỂ CÔNG TY -----	18
Điều 36.	Tổ chức lại Công ty -----	18
Điều 37.	Giải thể Công ty -----	18
Điều 38.	Thủ tục giải thể và thanh lý tài sản -----	18
Chương VII	NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP 19	
Điều 39.	Giải quyết tranh chấp -----	19
Điều 40.	Ngăn ngừa xung đột lợi ích -----	19
Chương VIII	HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ -----	19
Điều 41.	Sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty -----	19
Điều 42.	Ngày hiệu lực -----	20
Chữ ký	-----	21

CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh Nghiệp.
- Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 có hiệu lực ngày 01/01/2021 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán.
- Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán.
- Quyết định của Chủ sở hữu Công ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam số ..04../2021/QĐ_CSH.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

- 1.1 Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, các thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:
- (i) “Công ty” là CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM;
 - (ii) “Vốn điều lệ” là tổng giá trị số vốn do chủ sở hữu đã góp và được ghi nhận tại Điều 7 của Điều lệ này;
 - (iii) “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
 - (iv) “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020;
 - (v) “Ngày thành lập” là ngày Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;
 - (vi) “Người quản lý công ty” là thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Ban Tổng Giám đốc và các chức danh khác (nếu có);
 - (vii) “Việt Nam” là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
 - (viii) “UBCK” là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam.
- 1.2 Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những văn bản sửa đổi hoặc thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.

- 1.3 Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ) được đưa vào để thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa, nội dung của Điều lệ.
- 1.4 Các từ hoặc thuật ngữ không được quy định trong Điều lệ này sẽ được áp dụng theo Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán.

Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động

- 2.1 Tên Công ty:
 - (i) Tên tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
 - (ii) Tên Tiếng Anh: SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD
 - (iii) Tên viết tắt: SHINHAN SECURITIES hoặc SSV
- 2.2 Hình thức pháp lý:

Công ty được cấp phép thành lập và hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp và Luật Chứng khoán.
- 2.3 Địa chỉ hội sở chính:

Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Tầng 8, Tòa nhà Centec, 72 – 74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- 2.4 Mạng lưới hoạt động:
 - (i) Mạng lưới hoạt động gồm Hội sở chính và các chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện được thành lập theo quyết định của Chủ sở hữu và được UBCK chấp thuận;
 - (ii) Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trực thuộc Hội sở chính và hoạt động trong phạm vi được Hội sở phân công, ủy quyền.
- 2.5 Thời hạn hoạt động:

Thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và vô thời hạn, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

- 3.1 Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- 3.2 Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám Đốc tùy thuộc vào Quyết định của Chủ sở hữu công ty tại từng thời điểm.
- 3.3 Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật:
 - (i) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng,

tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty;

- (ii) Trung thành với lợi ích của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - (iii) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về việc mình và/hoặc người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối tại các doanh nghiệp khác.
- 3.4 Trường hợp người đại diện theo pháp luật xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.
- 3.5 Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo khoản 3.4 Điều này mà Người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi Người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Chủ sở hữu quyết định cử người đại diện theo pháp luật mới.
- 3.6 Trường hợp Người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật, hoặc do bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì Chủ sở hữu bổ nhiệm Người đại diện theo pháp luật mới.
- 3.7 Người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm cá nhân đối với những thiệt hại gây ra cho Công ty do vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 3.3.

Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh

- 4.1 Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty gồm Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán và những nghiệp vụ khác theo quyết định trong tương lai của Chủ sở hữu và được UBCK cấp phép.
- 4.2 Công ty cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, dịch vụ tài chính khác phù hợp với quy định của pháp luật sau khi báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- 4.3 Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh theo quyết định của Chủ sở hữu và sau khi được UBCK chấp thuận.

Điều 5. Mục tiêu hoạt động

Mục tiêu hoạt động của Công ty là sử dụng vốn hiệu quả nhằm gia tăng lợi nhuận; phát triển công ty ngày càng lớn mạnh; đóng góp cho ngân sách nhà nước và các hoạt động cộng đồng nhằm hướng đến mục tiêu chung phát triển bền vững và thịnh vượng.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động

6.1 Nguyên tắc hoạt động quản trị, điều hành hoạt động:

- (i) Tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ Công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan về quản trị công ty;
- (ii) Phân định rõ trách nhiệm giữa Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu, Ban Tổng Giám đốc phù hợp với Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
- (iii) Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;
- (iv) Bảo đảm nhân viên làm việc tại bộ phận nghiệp vụ phải có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán.

6.2 Nguyên tắc hoạt động nghiệp vụ:

- (i) Phải ban hành các quy trình hoạt động cho các nghiệp vụ;
- (ii) Phải ban hành quy tắc đạo đức hành nghề;
- (iii) Công ty và nhân viên Công ty không được thực hiện đầu tư thay cho khách hàng trừ trường hợp ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân theo quy định của pháp luật;
- (iv) Có trách nhiệm trung thực với khách hàng, không được xâm phạm tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng. Thực hiện quản lý tách biệt tài sản của từng khách hàng, tách biệt tài sản của khách hàng với tài sản của Công ty;
- (v) Có trách nhiệm ký hợp đồng với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng;
- (vi) Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, Công ty khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng không được trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện các hành vi sau:
 - Quyết định đầu tư chứng khoán thay cho khách hàng;
 - Thỏa thuận với khách hàng để chia sẻ lợi nhuận hoặc lỗ;
 - Quảng cáo, tuyên bố rằng nội dung, hiệu quả, hoặc các phương pháp phân tích chứng khoán của mình có giá trị cao hơn của công ty chứng khoán khác;
 - Có hành vi cung cấp thông tin sai sự thật để dụ dỗ hay mời gọi khách hàng mua bán một loại chứng khoán nào đó;
 - Cung cấp thông tin sai lệch, gian lận, hoặc gây hiểu nhầm cho khách hàng;
 - Các hành vi khác trái với quy định của pháp luật.

- (vii) Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;
- (viii) Thực hiện công bố thông tin và báo cáo kịp thời, đầy đủ, chính xác theo quy định của pháp luật;
- (ix) Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu dự phòng để bảo đảm hoạt động an toàn và liên tục;
- (x) Thực hiện giám sát giao dịch chứng khoán theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- (xi) Công ty phải thiết lập một bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;
- (xii) Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật chứng khoán và pháp luật có liên quan.

Chương II

VỐN ĐIỀU LỆ, CHỦ SỞ HỮU

Mục 1

VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 7. Vốn điều lệ

Vào ngày thông qua bản Điều lệ này, vốn điều lệ của Công ty là 1.912.600.000.000 VNĐ (Một nghìn chín trăm mười hai tỷ sáu trăm triệu đồng).

Điều 8. Thay đổi vốn điều lệ

- 8.1 Công ty tăng vốn điều lệ thông qua việc chủ sở hữu công ty góp thêm vốn hoặc huy động thêm vốn góp. Chủ sở hữu công ty quyết định hình thức tăng và mức tăng vốn điều lệ.
- 8.2 Trường hợp tăng vốn điều lệ bằng việc huy động thêm phần vốn góp, Công ty phải tổ chức quản lý theo loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc công ty cổ phần. Việc tổ chức quản lý Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật.
- 8.3 Công ty giảm vốn điều lệ trong trường hợp hoàn trả một phần vốn góp cho chủ sở hữu nếu Công ty đã hoạt động kinh doanh liên tục từ 02 năm trở lên kể từ ngày đăng ký thành lập doanh nghiệp và bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả phần vốn góp cho chủ sở hữu công ty.

Điều 9. Chuyển nhượng vốn điều lệ

- 9.1 Công ty có thể chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của mình sau ba (03) năm kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động.
- 9.2 Giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu phần vốn góp chiếm từ 10% trở lên vốn điều lệ đã góp, giao dịch dẫn tới tỷ lệ sở hữu của thành viên góp vốn vượt qua hoặc xuống dưới các mức sở hữu 10%, 25%, 50%, 75% vốn điều lệ đã góp của Công ty phải được UBCK chấp thuận, trừ trường hợp chuyển nhượng theo quyết định của Tòa án.

Mục 2 CHỦ SỞ HỮU

Điều 10. Thông tin về Chủ sở hữu

Công ty thuộc sở hữu của một chủ sở hữu duy nhất là:

- SHINHAN INVESTMENT CORP.
- Quốc tịch: Hàn Quốc
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 116-81-36684 được cấp ngày 02/06/1995 bởi Phòng thuế quận Yeongdeungpo, Hàn Quốc.
- Địa chỉ trụ sở chính: Shinhan Investment Tower, 70, Yeoui-daero, Yeongdeungpo-gu, Seoul, 07325 Korea.

Điều 11. Quyền của chủ sở hữu của Công ty

- 11.1 Quyết định nội dung Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty.
- 11.2 Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty.
- 11.3 Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý Công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý Công ty:
 - (i) Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên;
 - (ii) Người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- 11.4 Quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ của Công ty; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của Công ty cho tổ chức, cá nhân khác.
- 11.5 Quyết định các dự án đầu tư phát triển có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
- 11.6 Thông qua hợp đồng vay, cho vay và các hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn

hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

- 11.7 Quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
- 11.8 Quyết định thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác.
- 11.9 Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của Công ty.
- 11.10 Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Công ty.
- 11.11 Thông qua báo cáo tài chính của Công ty.
- 11.12 Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản Công ty.
- 11.13 Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của Công ty sau khi Công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản.

Ngoại trừ các quyền quy định tại khoản 11.3, 11.4, 11.12 và 11.13 của Điều này, Chủ sở hữu công ty có thể tự mình thực hiện hoặc giao quyền cho Hội đồng thành viên để thay mặt Chủ sở hữu thực hiện các quyền của Chủ sở hữu.

Điều 12. Nghĩa vụ của Chủ sở hữu

- 12.1 Góp vốn đầy đủ và đúng hạn vốn điều lệ Công ty như đã cam kết.
- 12.2 Tuân thủ Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật.
- 12.3 Chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của Công ty.
- 12.4 Tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng và pháp luật có liên quan trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa Chủ sở hữu và Công ty.
- 12.5 Chủ sở hữu Công ty chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác; trường hợp rút một phần hoặc toàn bộ vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới hình thức khác thì Chủ sở hữu và cá nhân, tổ chức có liên quan phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty.
- 12.6 Chủ sở hữu Công ty không được rút lợi nhuận khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
- 12.7 Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 13. Mô hình cơ cấu tổ chức quản lý Công ty

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty gồm Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên, Ban Tổng giám đốc.

Mục 1

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Điều 14. Hội đồng thành viên

Hội đồng thành viên gồm ba (03) thành viên theo quyết định bổ nhiệm của Chủ sở hữu. Chủ sở hữu chỉ định một thành viên của hội đồng thành viên làm Chủ tịch. Nhiệm kỳ của Chủ tịch, thành viên hội đồng thành viên do Chủ sở hữu quyết định nhưng không quá 5 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng thành viên

15.1 Chủ sở hữu giao cho Hội đồng thành viên, nhân danh Chủ sở hữu, để ra quyết định và thực hiện các quyền dưới đây của Chủ sở hữu:

- (i) Quyết định nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty.
- (ii) Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty.
- (iii) Quyết định các dự án đầu tư phát triển có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
- (iv) Thông qua hợp đồng vay, cho vay và các hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
- (v) Quyết định phát hành trái phiếu.
- (vi) Quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
- (vii) Quyết định thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác có giá trị từ năm mươi (50)% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- (viii) Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của Công ty.
- (ix) Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Công ty.
- (x) Thông qua báo cáo tài chính của Công ty.

Hội đồng thành viên chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu và trước pháp luật về các

quyết định và kết quả thực hiện các quyền được Chủ sở hữu giao.

- 15.2 Thiết lập quy định về triệu tập cuộc họp và biểu quyết tại cuộc họp hội đồng thành viên; quy trình, thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc; Xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với Ban Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ này.
- 15.3 Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện nhiệm vụ kiểm toán nội bộ và quản trị rủi ro nhằm quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công ty và kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập trong Công ty.

Điều 16. Chủ tịch Hội đồng thành viên

- 16.1 Chủ tịch Hội đồng thành viên do Chủ sở hữu quyết định bổ nhiệm. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể kiêm Tổng Giám đốc Công ty.
- 16.2 Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng thành viên là 5 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 16.3 Quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên:
 - (i) Chuẩn bị chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên;
 - (ii) Triệu tập và chủ trì cuộc họp hội đồng thành viên hoặc tổ chức việc lấy ý kiến các thành viên;
 - (iii) Giám sát việc thực hiện Nghị quyết của Hội đồng thành viên;
 - (iv) Thay mặt Hội đồng thành viên ký các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên;
 - (v) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu;
 - (vi) Thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa cho Công ty và Chủ sở hữu;
 - (vii) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Cuộc họp Hội đồng thành viên

- 17.1 Kỳ họp của hội đồng thành viên mỗi năm được tổ chức theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng thành viên nhưng phải họp ít nhất mỗi năm một lần.
- 17.2 Triệu tập họp Hội đồng thành viên:
 - (i) Chủ tịch Hội đồng thành viên chuẩn bị chương trình, nội dung tài liệu mời họp phải đầy đủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp; Thành viên có quyền kiến nghị bổ sung nội dung chương trình họp bằng văn bản. Kiến nghị phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật hiện hành;
 - (ii) Chủ tịch Hội đồng thành viên phải chấp thuận kiến nghị và bổ sung chương trình họp của Hội đồng thành viên nếu kiến nghị có đủ nội dung theo quy

định và được gửi đến trụ sở chính của Công ty chậm nhất 01 ngày làm việc trước ngày họp Hội đồng thành viên. Trường hợp kiến nghị được đệ trình ngay trước khi họp thì được chấp thuận nếu đa số các thành viên dự họp tán thành;

- (iii) Thông báo mời họp Hội đồng thành viên có thể bằng giấy mời, điện thoại, fax hoặc email trực tiếp đến từng thành viên Hội đồng thành viên. Nội dung thông báo mời họp phải xác định rõ thời gian, địa điểm và chương trình họp;
- (iv) Chương trình và tài liệu họp phải được gửi cho thành viên Hội đồng thành viên chậm nhất là 07 ngày trước ngày họp;
- (v) Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên theo quy định thì phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về thiệt hại xảy ra đối với Chủ sở hữu và các thành viên có liên quan.

Điều 18. Điều kiện họp và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên

- 18.1 Cuộc họp Hội đồng thành viên được tiến hành khi có số thành viên dự họp đại diện cho ít nhất hai phần ba tổng số thành viên. Mỗi thành viên khi tham dự cuộc họp hội đồng thành viên có số phiếu biểu quyết tương ứng với phần vốn chủ sở hữu mà mình được ủy quyền đại diện như sau:
 - (i) Chủ tịch hội đồng thành viên: 40%
 - (ii) Mỗi thành viên hội đồng thành viên: 30%
- 18.2 Trường hợp cuộc họp Hội đồng thành viên lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 18.1 Điều này, thì cuộc họp Hội đồng thành viên lần thứ hai sẽ được triệu tập trong 15 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất.
- 18.3 Trường hợp cuộc họp đủ điều kiện quy định tại khoản 18.1 Điều này không hoàn thành chương trình họp trong thời hạn họp theo dự kiến thì có thể kéo dài nhưng không được quá 3 ngày kể từ ngày khai mạc cuộc họp đó.

Điều 19. Thông qua quyết định của Hội đồng thành viên

- 19.1 Hội đồng thành viên thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp trực tiếp/trực tuyến hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
- 19.2 Các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên:
 - (i) Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
 - (ii) Quyết định các dự án đầu tư;
 - (iii) Quyết định thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác có giá trị từ năm mươi (50)% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

- 19.3 Quyết định, nghị quyết của Hội đồng thành viên được thông qua khi có tỷ lệ biểu quyết tương ứng thành ứng với phần vốn Chủ sở hữu tối thiểu là 60%.
- 19.4 Thành viên được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên trong trường hợp sau đây:
- (i) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - (ii) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - (iii) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
- 19.5 Nghị quyết của Hội đồng thành viên được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản khi có số thành viên đại diện cho ít nhất 70% vốn điều lệ tán thành.

Điều 20. Hiệu lực của Nghị quyết/quyết định của Hội đồng thành viên

Quyết định, nghị quyết của Hội đồng thành viên có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày được ghi trong quyết định, nghị quyết.

Điều 21. Biên bản họp Hội đồng thành viên

- 21.1 Các cuộc họp Hội đồng thành viên phải được lập biên bản, có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác.
- 21.2 Biên bản họp Hội đồng thành viên phải làm xong và thông qua ngay trước khi kết thúc cuộc họp. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật.
- 21.3 Người ghi biên bản và chủ tọa cuộc họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng thành viên.

Điều 22. Bộ phận Kiểm toán nội bộ

- 22.1 Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của bộ phận Kiểm toán nội bộ như sau:
- (i) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ, các quyết định của Hội đồng thành viên;
 - (ii) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
 - (iii) Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;
 - (iv) Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
 - (v) Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;

- (vi) Đánh giá kiểm soát nội bộ thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh;
- (vii) Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
- (viii) Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;
- (ix) Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;
- (x) Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;
- (xi) Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;
- (xii) Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các công ty con.

22.2 Nhân sự của Bộ phận Kiểm toán nội bộ phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật và không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

Mục 2

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 23. Ban Tổng Giám đốc

23.1 Thành viên Ban Tổng Giám đốc gồm có: Tổng Giám đốc và (các) Phó Tổng Giám đốc.

23.2 Thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng thành viên bổ nhiệm hoặc thuê với mỗi nhiệm kỳ không quá 5 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

23.3 Nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc:

- (i) Ban Tổng Giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống quản trị rủi ro bao gồm các quy định, quy trình, cơ cấu nhân sự nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu nhân sự độc lập và chuyên trách nhằm đảm bảo các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, bộ phận và hoạt động của Công ty đúng quy định của pháp luật;
- (ii) Ban Tổng Giám đốc phải xây dựng các quy định làm việc của Ban Tổng Giám đốc để Hội đồng thành viên thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:
 - (a) Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của thành viên Ban Tổng Giám đốc;
 - (b) Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;
 - (c) Trách nhiệm báo cáo của Ban Tổng Giám đốc đối với Hội đồng thành viên.

23.4 Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng thành viên. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc cụ thể như sau:

- (i) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;
- (ii) Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên;
- (iii) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
- (iv) Kiến nghị cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty;
- (v) Ban hành quy định, quy trình, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
- (vi) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;
- (vii) Ký kết hợp đồng, hợp đồng lao động nhân danh Công ty, trừ các hợp đồng thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;
- (viii) Trình báo cáo tài chính hàng năm lên Hội đồng thành viên;
- (ix) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- (x) Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại hợp đồng lao động mà Tổng Giám đốc ký với Công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên;
- (xi) Tổng Giám đốc không tham gia vào bất cứ hoạt động kinh doanh nào ngoài những việc liên quan tới vai trò quản lý, điều hành Công ty và việc quản trị các công ty con của Công ty;
- (xii) Quyết định các dự án đầu tư có giá trị nhỏ hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- (xiii) Thông qua tất cả các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

23.5 Nhiệm vụ và quyền hạn của Phó Tổng Giám đốc:

- (i) Thực hiện các công việc được Tổng giám đốc phân công, ủy quyền và chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;
- (ii) Kiến nghị các vấn đề được nêu trong khoản 22.4 của Điều này để hỗ trợ Tổng giám đốc ra quyết định;
- (iii) Đại diện Công ty ký kết hợp đồng lao động, quyết định tăng lương, hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân và tất cả các hồ sơ có liên quan đến hoặc phát sinh từ quan hệ lao động với chức danh Tổng giám đốc của Công ty.

Điều 24. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ

24.1 Tổng Giám Đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

- (i) Không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh Nghiệp;

- (ii) Không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành án phạt tù hoặc bị cấm hành nghề chứng khoán theo quy định của pháp luật;
 - (iii) Có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc tại bộ phận nghiệp vụ của các tổ chức trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong các doanh nghiệp khác;
 - (iv) Có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ;
 - (v) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán trong thời hạn 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ.
 - (vi) Không được đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác.
- 24.2 Phó Tổng giám đốc phụ trách nghiệp vụ phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại các điểm (i), (ii), (v), (vi) khoản 24.1 và có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ phụ trách.
- 24.3 Trong trường hợp Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc là người nước ngoài, phải đáp ứng thêm các điều kiện sau:
- (i) Có chứng chỉ hành nghề tương đương và đang còn hiệu lực;
 - (ii) Đủ điều kiện được phép lao động theo quy định của cơ quan quản lý lao động tại Việt Nam.

Điều 25. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

- 25.1 Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 24 của Điều lệ này.
- 25.2 Xin từ chức.
- 25.3 Theo quyết định của Hội đồng thành viên.

Điều 26. Bộ phận Quản trị rủi ro

Bộ phận quản trị rủi ro là bộ phận hoạt động độc lập, trực thuộc Ban Tổng giám đốc. Bộ phận quản trị rủi ro có trách nhiệm sau đây:

- 26.1 Kiến nghị chiến lược quản trị rủi ro, chính sách rủi ro trong dài hạn để Ban Tổng giám đốc thông qua;
- 26.2 Kiến nghị quy trình quản trị rủi ro, các hạn mức rủi ro, thiết lập hoạt động thông tin quản trị rủi ro phù hợp;
- 26.3 Thiết lập các mô hình, công cụ quản trị rủi ro để đảm bảo khả năng xác định rủi ro, đo lường rủi ro, theo dõi rủi ro, báo cáo rủi ro và xử lý một cách hiệu quả các rủi ro trọng yếu trong mọi hoạt động kinh doanh của Công ty;

- 26.4 Hệ thống quản trị rủi ro phải được xây dựng để đảm bảo công tác quản trị rủi ro được thực hiện độc lập, khách quan, trung thực, thống nhất;
- 26.5 Hệ thống quản trị rủi ro phải đảm bảo các bộ phận tác nghiệp tách biệt và độc lập với nhau. Người phụ trách bộ phận tác nghiệp không đồng thời phụ trách bộ phận quản trị rủi ro và ngược lại.

Điều 27. Bộ phận Kiểm soát nội bộ

- 27.1 Bộ phận Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:
- (i) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ Công ty, quyết định của Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của Công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong Công ty;
 - (ii) Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong Công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;
 - (iii) Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;
 - (iv) Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
 - (v) Tách biệt tài sản của khách hàng;
 - (vi) Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
 - (vii) Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;
 - (viii) Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.
- 27.2 Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:
- (i) Bó trí tối thiểu 01 nhân viên làm kiểm soát tuân thủ;
 - (ii) Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
 - (iii) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;
 - (iv) Có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
 - (v) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

Chương IV

NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 28. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hằng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Điều 29. Chế độ kế toán

- 29.1 Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.
- 29.2 Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
- 29.3 Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

Điều 30. Kiểm toán

- 30.1 Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét theo đúng quy định.
- 30.2 Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCK chấp thuận và do Chủ sở hữu thông qua dựa trên đề xuất của Hội đồng thành viên. Công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo năm tài chính đầu tiên sẽ do Hội đồng thành viên chỉ định. Trong cùng năm tài chính, công ty chứng khoán không được thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, trừ trường hợp công ty mẹ thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận hoặc tổ chức kiểm toán được chấp thuận bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ tư cách được chấp thuận kiểm toán.
- 30.3 Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính năm, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng thành viên trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- 30.4 Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Công

ty.

- 30.5 Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Hội đồng thành viên và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Hội đồng thành viên mà các thành viên được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại cuộc họp Hội đồng thành viên về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Chương V

BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 31. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

- 31.1 Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- 31.2 Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.
- 31.3 Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 32. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 33. Công bố thông tin

Công ty thực hiện nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 34. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

Chủ sở hữu quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

Chương VI**TỔ CHỨC LẠI, QUY ĐỊNH VỀ GIẢI THỂ CÔNG TY****Điều 36. Tổ chức lại Công ty**

- 36.1 Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi sau khi được sự chấp thuận của UBCK.
- 36.2 Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và pháp luật liên quan.

Điều 37. Giải thể Công ty

- 37.1 Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:
- i) Theo quyết định của Chủ sở hữu;
 - ii) Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;
 - iii) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 37.2 Việc giải thể Công ty do Chủ sở hữu quyết định, Hội đồng thành viên thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Điều 38. Thủ tục giải thể và thanh lý tài sản

- 38.1 Sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng thành viên phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập.
- 38.2 Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến mọi thủ tục thanh lý trước các cơ quan chủ quản.
- 38.3 Ban thanh lý có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:
- i) Thanh lý tài sản Công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên;

- ii) Thanh toán các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
- iii) Thanh toán nợ thuế;
- iv) Thanh toán các khoản nợ khác của Công ty;
- v) Chuyển phân giá trị tài sản còn lại (nếu có) sau khi đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ nợ nêu tại khoản này.

Chương VII

NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 39. Giải quyết tranh chấp

Tranh chấp, khiếu nại phát sinh từ hoặc liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty như hoạt động môi giới, tự doanh, tư vấn đầu tư và bảo lãnh phát hành, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng sẽ được giải quyết theo Luật chứng khoán, Luật Thương mại, Luật Doanh nghiệp, Luật giao dịch điện tử, Bộ Luật Dân sự, các quy định pháp luật có liên quan và nội dung thỏa thuận giữa các bên.

Điều 40. Ngăn ngừa xung đột lợi ích

- 40.1 Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm xây dựng và ban hành quy chế công bố thông tin theo quy định của pháp luật và quy chế công bố thông tin nội bộ phù hợp với hoạt động của Công ty.
- 40.2 Xây dựng quy chế giám sát hoạt động tuân thủ pháp luật về công bố thông tin; giám sát và ngăn ngừa xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và giao dịch với người có liên quan.
- 40.3 Quản lý tách bạch hệ thống dữ liệu và nhân sự giữa các bộ phận nghiệp vụ; Quản lý tách bạch tài sản của Khách hàng và tài khoản của Công ty.
- 40.4 Xây dựng, ban hành và áp dụng quy tắc đạo đức nghề nghiệp, chính sách, quy định nội bộ rõ ràng và minh bạch.

Chương VIII

HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ

Điều 41. Sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty

- 41.1 Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này được Chủ sở hữu tự thực hiện hoặc giao cho Hội đồng thành viên thay mặt và nhân danh Chủ sở hữu thực hiện.

- 41.2 Trường hợp pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp có quy định pháp luật mới khác với điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định đó để điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Điều 42. Ngày hiệu lực

- 42.1 Bản Điều lệ này [gồm 8 chương, 42 Điều] đã được Hội đồng thành viên thông qua toàn văn nội dung, có hiệu lực từ ngày 27 tháng 12 năm 2021.
- 42.2 Điều lệ được lập thành hai bản tiếng Anh và hai bản tiếng Việt có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Anh và bản tiếng Việt thì bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.
- 42.3 Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty, được lập và lưu giữ tại Công ty.
- 42.4 Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty chỉ có giá trị khi có chữ ký của người đại diện theo pháp luật.

Chữ ký

ĐƯỢC KÝ bởi Ông HAN BOKHEE
Đại diện theo ủy quyền của
SHINHAN INVESTMENT CORP.

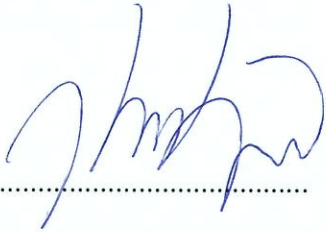


.....

ĐƯỢC KÝ bởi Ông HAN BOKHEE
Đại diện theo pháp luật của
CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM



ĐƯỢC KÝ bởi Ông KIM JAEHYUN
Đại diện theo ủy quyền của
SHINHAN INVESTMENT CORP.



.....

ĐƯỢC KÝ bởi Ông YANG SEUNGWON
Đại diện theo ủy quyền của
SHINHAN INVESTMENT CORP.



.....